



Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 12 năm 2022

LỊCH THI HỌC KỲ 1, NĂM HỌC 2022 - 2023
Bậc đào tạo: TRUNG CẤP - KHÓA 2022 (T4)

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
1	22T4-QDL1	0714002399		27	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
2	22T4-	0714001092	1	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 03
3	22T4-	0714001092	2	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 04
4	22T4-	0714001092	3	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 05
5	22T4-	0714001092	4	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 01
6	22T4-	0714001092	5	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 02
7	22T4-	0714001092	6	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 05
8	22T4-	0714001092	7	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 01
9	22T4-	0714001092	8	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 03
10	22T4-	0714001092	9	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 04
11	22T4-	0714001092	10	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 01
12	22T4-	0714001092	11	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 02
13	22T4-	0714001092	12	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 02
14	22T4-	0714001092	13	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 03
15	22T4-	0714001092	14	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 04
16	22T4-	0714001092	15	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 05
17	22T4-	0714001092	16	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 01
18	22T4-	0714001092	17	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 02
19	22T4-	0714001092	18	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 05
20	22T4-	0714001092	19	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 01
21	22T4-	0714001092	20	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 03
22	22T4-	0714001092	21	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 04
23	22T4-	0714001092	22	38	Ngữ văn 1	3	07/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 01

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
1	22T4-	0714001981	1	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
2	22T4-	0714001981	2	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
3	22T4-	0714001981	3	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
4	22T4-	0714001981	4	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
5	22T4-	0714001981	5	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
6	22T4-	0714001981	6	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
7	22T4-	0714001981	7	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
8	22T4-	0714001981	8	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
9	22T4-	0714001981	9	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 02
10	22T4-	0714001981	10	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 05
11	22T4-	0714001981	11	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 01
12	22T4-	0714001981	12	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02
13	22T4-	0714001981	13	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 03
14	22T4-	0714001981	14	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 05
15	22T4-	0714001981	15	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
16	22T4-	0714001981	16	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
17	22T4-	0714001981	17	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 05
18	22T4-	0714001981	18	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
19	22T4-	0714001981	19	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
20	22T4-	0714001981	20	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
21	22T4-	0714001981	21	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05
22	22T4-	0714001981	22	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
23	22T4-	0714001981	23	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 02
24	22T4-	0714001981	24	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 05
25	22T4-	0714001981	25	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 01
26	22T4-	0714001981	26	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 02

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
27	22T4-	0714001981	27	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 03
28	22T4-	0714001981	28	38	Giáo dục chính trị	4	08/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.3 - 05
1	22T4-QDL1	0714002398		27	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 02
2	22T4-	0714001106	1	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 04
3	22T4-	0714001106	2	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.2 - 05
4	22T4-	0714001106	3	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 01
5	22T4-	0714001106	4	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C2.3 - 03
6	22T4-	0714001106	5	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 01
7	22T4-	0714001106	6	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 02
8	22T4-	0714001106	7	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 03
9	22T4-	0714001106	8	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.2 - 04
10	22T4-	0714001106	9	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 02
11	22T4-	0714001106	10	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 03
12	22T4-	0714001106	11	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	07H30	Tự luận	C3.3 - 05
13	22T4-	0714001106	12	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 02
14	22T4-	0714001106	13	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 04
15	22T4-	0714001106	14	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.2 - 05
16	22T4-	0714001106	15	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 01
17	22T4-	0714001106	16	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C2.3 - 03
18	22T4-	0714001106	17	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 01
19	22T4-	0714001106	18	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 02
20	22T4-	0714001106	19	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 03
21	22T4-	0714001106	20	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.2 - 04
22	22T4-	0714001106	21	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 02
23	22T4-	0714001106	22	38	Toán 1	6	10/02/2023	90	10H00	Tự luận	C3.3 - 03

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
1	22T4- TĐH; ĐCN; ĐĐT	0714001667	1	38	An toàn điện	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
2	22T4- TĐH; ĐCN; ĐĐT	0714001667	2	38	An toàn điện	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
3	22T4- TĐH; ĐCN; ĐĐT	0714001667	3	38	An toàn điện	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 03
4	22T4- TĐH; ĐCN; ĐĐT	0714001667	4	38	An toàn điện	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 04
5	22T4-NHQ1	0714002861		20	Âm vị tiếng Hàn	3	14/02/2023	60	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
6	22T4-NTN1	0714002863		20	Từ vựng học Tiếng Nhật	3	14/02/2023	60	13H00	Tự luận	
7	22T4-KLB	0714002284	1	34	Tổng quan bếp bánh	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 01
8	22T4-KLB	0714002284	2	34	Tổng quan bếp bánh	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 02
9	22T4-KLB	0714002284	3	34	Tổng quan bếp bánh	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 03
10	22T4-QDL; QNH; QKS	0714002277	1	38	Tổng quan về du lịch	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
11	22T4-QDL; QNH; QKS	0714002277	2	38	Tổng quan về du lịch	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
12	22T4-QDL; QNH; QKS	0714002277	3	38	Tổng quan về du lịch	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
13	22T4-LGT	0714002020		38	Kỹ năng làm việc với máy móc thiết bị	3	14/02/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
14	22T4-KTD	0714002559		46	Luật kinh tế	3	14/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	H1.2 - 02
15	22T4-ĐCN; ĐĐT	0714001669	1	38	Khí cụ điện	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 01
16	22T4-ĐCN; ĐĐT	0714001669	2	38	Khí cụ điện	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 02
17	22T4-ĐCN; ĐĐT	0714001669	3	38	Khí cụ điện	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 03
18	22T4-TĐH	0714001070		29	Mạch điện	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 04
19	22T4-NHQ1	0714002862		20	Ngữ pháp tiếng Hàn 1	3	14/02/2023	60	15H30	Tự luận	C2.2 - 05
20	22T4-NTN1	0714002864		20	Ngữ pháp Tiếng Nhật 1	3	14/02/2023	60	15H30	Tự luận	
21	22T4-KLB	0714002285	1	38	Dinh dưỡng lý thuyết	3	14/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
22	22T4-KLB	0714002285	2	38	Dinh dưỡng lý thuyết	3	14/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
23	22T4-KLB	0714002285	3	38	Dinh dưỡng lý thuyết	3	14/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
24	22T4-QKS1	0714002280		40	Nghiep vụ văn phòng	3	14/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
25	22T4-QNH; QDL	0714002278	1	38	Tâm lý khách du lịch	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.3 - 05
26	22T4-QNH; QDL	0714002278	2	38	Tâm lý khách du lịch	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 01

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
27	22T4-LGT	0714001795		38	Logistics cơ bản	3	14/02/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 02
28	22T4-KTD	0714002001		46	Marketing căn bản	3	14/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	H1.2 - 02
1	22T4-TMD	0714002822		30	Nhập môn Thương mại điện tử	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 01
2	22T4-VSL; KML	0714001975	1	38	Nhiệt động kỹ thuật	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 02
3	22T4-VSL; KML	0714001975	2	38	Nhiệt động kỹ thuật	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 03
4	22T4-VSL; KML	0714001975	3	38	Nhiệt động kỹ thuật	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 04
5	22T4-VSL; KML	0714001975	4	38	Nhiệt động kỹ thuật	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.2 - 05
6	22T4-QTD	0714002286	1	38	Tâm lý kinh doanh	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 01
7	22T4-QTD	0714002286	2	38	Tâm lý kinh doanh	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 02
8	22T4-TCD1	0714002022		31	Nguyên lý kế toán	5	16/02/2023	60	13H00	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
9	22T4-KLB	0714002283	1	34	Tổng quan du lịch và khách sạn	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 04
10	22T4-KLB	0714002283	2	34	Tổng quan du lịch và khách sạn	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C2.3 - 05
11	22T4-KLB	0714002283	3	34	Tổng quan du lịch và khách sạn	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 01
12	22T4-QDL	0714002535		27	Marketing du lịch MICE	5	16/02/2023	90	13H00	Tự luận	C3.2 - 02
13	22T4-CĐT	0714001078		48	Vẽ kỹ thuật	5	16/02/2023	60	13H00	Tự luận	H1.2 - 02
14	22T4-CKC; 22T4-CTM; CCK	0714001068	1	38	An toàn lao động	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 01
15	22T4-CKC; 22T4-CTM; CCK	0714001068	2	38	An toàn lao động	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 02
16	22T4-CKC; 22T4-CTM; CCK	0714001068	3	38	An toàn lao động	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 03
17	22T4-CKC; 22T4-CTM; CCK	0714001068	4	38	An toàn lao động	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.2 - 04
18	22T4-CĐT1	0714002137		40	An toàn lao động	5	16/02/2023	90	15H30	Tự luận	C2.2 - 05
19	22T4-NNA	0714001998	1	32	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 01
20	22T4-NNA	0714001998	2	32	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 02
21	22T4-NNA	0714001998	3	32	Ngữ pháp Tiếng Anh 1	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 03
22	22T4-QTD	0714002090	1	38	Quản trị học	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 04
23	22T4-QTD	0714002090	2	38	Quản trị học	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C2.3 - 05

ST T	Lớp học	Mã học phần	Nhóm	Sĩ số	Môn thi	Thứ	Ngày thi	Thời gian thi	Giờ thi	Hình thức thi	Phòng Thi
24	22T4-TCD	0714002080		30	Soạn thảo văn bản	5	16/02/2023	60	15H30	Trắc nghiệm trên giấy	C3.2 - 01
25	22T4-TMĐ	0714002091		30	Tâm lý kinh doanh	5	16/02/2023	90	15H30	Tự luận	C3.2 - 02

PHÒNG KHẢO THÍ VÀ ĐBCL